

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1528/2024/DS-ST

Ngày: 24/4/2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc Dương;

2. Bà Võ Thị Gái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1508/2023/TLST-DS ngày 08/10/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1702/2024/QĐXXST-DS ngày 01/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim C, sinh năm 1984

Địa chỉ thường trú: 3P16-04 Chung cư A, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Nguyễn Thị Ái T, sinh năm 1999; Địa chỉ thường trú: Tổ 3, phường H, quận C, Thành phố Đà Nẵng – (có mặt).

(theo văn bản ủy quyền công chứng số 0005919, quyền số 02/2023/TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 14/6/2023 tại Văn phòng công chứng Trần Quốc Phòng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Võ Thiện H, sinh năm 1982, là Luật sư của Công ty Luật B – thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ánh T, sinh năm: 1976

Địa chỉ thường trú: 62 Đường H, khu phố 3, phường T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: Căn hộ A6.13 chung cư L, số 104 đường N, phường T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh – (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

(1) Nội dung nguyên đơn khởi kiện: Bà Trần Thị Kim C và bà Nguyễn Ánh T có mối quan hệ quen biết từ trước, do gặp khó khăn về tài chính, bà Nguyễn Ánh T đã đề nghị bà C cho vay số tiền là 500.000.000 đồng và đề xuất mức lãi suất 2,5%/tháng. Đồng ý với đề nghị trên, từ ngày 24/3/2020 đến ngày 04/9/2020, bà C đã chuyển cho bà Nguyễn Ánh T 500.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 24/3/2020, bà C đã chuyển từ tài khoản của mình tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu đến số tài khoản của bà T với số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 02/7/2020, bà C đã nộp vào tài khoản của bà T số tiền 100.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu;

Ngày 31/8/2020, bà C đã chuyển từ tài khoản của mình tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đến số tài khoản của bà T với số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 04/9/2020, bà C đã chuyển từ tài khoản của mình tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu đến số tài khoản của bà T với số tiền 100.000.000 đồng.

Theo thỏa thuận, bà Nguyễn Ánh T có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà C vào ngày cuối cùng của mỗi tháng. Bà T đã thanh toán cho bà C tổng số tiền lãi là 85.000.000 đồng, tuy nhiên, sau ngày 14/12/2020, bà Nguyễn Ánh T đã không tiếp tục thanh toán bất kỳ kỳ khoản tiền lãi nào cho bà C.

Ngày 19/7/2022, bà C đã có văn bản gửi đến bà Nguyễn Ánh T để yêu cầu trả toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh. Tuy nhiên, do khó khăn về tài chính, bà Nguyễn Ánh T không có đủ khả năng thanh toán dứt điểm cho bà C. Ngày 12/8/2022, bà C và bà Nguyễn Ánh T lập biên bản làm việc, hai bên thống nhất thỏa thuận bà Nguyễn Ánh T cam kết sẽ trả cho bà C toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi, chia thành 04 đợt, cụ thể như sau:

Đợt 1: trong khoảng thời gian từ ngày 29/08/2022 đến ngày 31/8/2022 bà T sẽ trả cho bà C số tiền 150.000.000 đồng;

Đợt 2: từ ngày 15/09/2022 đến ngày 20/09/2022 bà T tiếp tục trả số tiền 150.000.000 đồng;

Đợt 3: từ ngày 29/09/2022 đến ngày 30/09/2022 bà T trả cho bà C số tiền 200.000.000 đồng;

Đợt 4: trả số tiền 248.150.685 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày ký biên bản này, trả trong khoảng thời gian từ ngày 15/10/2022 đến ngày 20/10/2022.

Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, ngày 31/08/2022, bà Nguyễn Ánh T tiếp tục im lặng và không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết như trên. Bà C đã rất nhiều lần gọi điện và đã gửi văn bản để yêu cầu bà T trả dứt điểm cho bà C toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh, nhưng bà T luôn cố tình né tránh và không thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Nhận thấy, quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nghiêm trọng, nên bà Trần Thị Kim C đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu như sau:

- Buộc bà Nguyễn Ánh T có trách nhiệm trả nợ cho bà C toàn bộ số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Ánh T có trách nhiệm trả cho bà C tiền nợ lãi trong hạn tính từ ngày vay tiền đến ngày cam kết trả nợ của từng đợt thanh toán, trên số tiền nợ gốc và mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, thì số tiền lãi trong hạn là 219.424.657 đồng, trừ số tiền lãi trong hạn bà T đã đóng 85.000.000 đồng, số tiền nợ lãi trong hạn bà T còn phải trả cho bà C là 134.424.657 đồng;

- Buộc bà Nguyễn Ánh T có trách nhiệm trả cho bà C tiền nợ lãi quá hạn tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ của từng đợt thanh toán như đã cam kết, đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện (ngày 14/4/2024), theo mức lãi suất (20%/năm x 150% = 30%/năm) với số tiền lãi quá hạn yêu cầu là 240.410.959 đồng.

(2) Tại bản tự khai ngày 14/3/2024, bị đơn bà Nguyễn Ánh T xác nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn xác nhận số nợ gốc là 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận khi vay là 2,5%/tháng. Nguyên nhân bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ là do dịch bệnh Covid-19 làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả tiền lãi cũng như tiền nợ gốc cho bà C. Nay bà Trần Thị Kim C khởi kiện trả lại tiền gốc lãi theo quy định, bà T đồng ý trả. Tuy nhiên, không có khả năng trả một lần, đề nghị mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đồng thời bà T nộp đơn xin được giải quyết vắng mặt trong suốt toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện, với lý do, bận nhiều công việc không có thời gian đến Tòa án.

(3) Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn bà Nguyễn Ánh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa.

(4) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Ánh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, áp dụng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Về nội dung vụ án: yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giữa bà Trần Thị Kim C với bà Nguyễn Ánh T phát sinh tranh chấp từ hợp đồng vay tài sản thuộc trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ kiện, bị đơn bà Nguyễn Ánh T có đăng ký địa chỉ thường trú: 62 Đường số 2, khu phố 3, phường Tam Phú, thành phố Thủ Đức và nơi cư trú tại: Căn hộ A6.13 chung cư Lam Phương, số 104 đường Hồ Văn Tư, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn bà Nguyễn Ánh T có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào sự thừa nhận và không phản đối của các bên đương sự, căn cứ theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

[3.1] Từ ngày 24/3/2020 đến ngày 04/9/2020, bà Trần Thị Kim C có cho bà Nguyễn Ánh T vay số tiền là 500.000.000 đồng, mức lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng, tiền lãi sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi tháng. Như vậy, giữa bà C và Tuyết đã xác lập hợp đồng vay tiền không có thời hạn và có lãi. Thực hiện hợp đồng bà Nguyễn Ánh T đã thanh toán cho bà C 85.000.000 đồng tổng số tiền lãi, sau ngày 14/12/2020, bà Nguyễn Ánh T không còn thực hiện nghĩa vụ trả lãi như đã thỏa thuận. Do vậy, ngày 19/7/2022, bà C đã có văn bản thông báo chấm dứt hợp đồng vay tiền với bà T, yêu cầu trả toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh. Tuy nhiên, do khó khăn về tài chính, bà Nguyễn Ánh T không có đủ khả năng thanh toán dứt điểm cho bà C. Ngày 12/8/2022, bà C và bà Nguyễn Ánh T lập biên bản làm việc, hai bên thống nhất thỏa thuận bà Nguyễn Ánh T cam kết sẽ trả cho bà C toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi, chia thành 04 đợt. Thế nhưng, đến hạn trả nợ như cam kết, bà Nguyễn Ánh T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như cam kết, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ vay tiền. Do vậy, nguyên đơn bà Trần Thị Kim C khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Ánh T trả lại số tiền nợ gốc đã vay 500.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi trong hạn của nguyên đơn: Nhận thấy, mức lãi suất các bên thỏa thuận là 2.5%/ tháng tương ứng là 30%/năm là không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, có quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.* Do vậy, nguyên đơn yêu cầu buộc Nguyễn Ánh T có trách nhiệm trả cho bà C tiền nợ lãi trong hạn tính từ ngày vay tiền (của 04 lần chuyển tiền qua tài khoản) đến ngày cam kết trả nợ của từng đợt thanh toán theo biên bản làm việc ngày 12/8/2022 giữa các bên, trên số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, thì số tiền lãi trong hạn là 219.424.657 đồng, trừ số tiền lãi trong hạn bà T đã đóng 85.000.000 đồng, số tiền nợ lãi trong hạn bà T còn phải trả cho bà C là 134.424.657 đồng. Xét thấy, yêu cầu tính lãi trong hạn của nguyên đơn là phù hợp với thời gian, số tiền thực tế các bên vay mượn, mức lãi suất áp dụng đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên được Hội Đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu tính lãi quá hạn của nguyên đơn: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà C có quyền yêu cầu bà Nguyễn Ánh T phải hoàn trả tiền lãi trên khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% của lãi suất thỏa thuận vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ của từng đợt thanh toán như đã cam kết theo biên bản làm việc ngày 12/8/2022 giữa hai bên, đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện (ngày 14/4/2024), theo mức lãi suất (20%/năm

x 150% = 30%/năm) với số tiền lãi quá hạn yêu cầu là 240.410.959 đồng, là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Xét thấy, các bên đương sự đã giao kết hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Tuy nhiên, lãi suất thỏa thuận của các bên 2,5%/tháng là cao hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Do vậy, áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự và điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp bà T còn phải trả tiền lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất 20%/năm.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Ánh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn bà Trần Thị Kim C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 235, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 463, 465, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Nguyễn Ánh T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Kim C tổng số tiền là 874.835.616 đồng (trong đó tiền nợ gốc 500.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 134.424.657 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 240.410.959 đồng).

Kể từ ngày 25/4/2024, bà Nguyễn Ánh T còn phải chịu tiền lãi phát sinh, theo mức lãi suất 20%/năm (lãi suất thỏa thuận giữa các bên đã được điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015), tương ứng với số tiền và thời gian phải thi hành án, cho đến khi thi hành xong khoản nợ trên.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm 38.245.068 đồng buộc bà Nguyễn Ánh T phải nộp theo quy định. Trả lại cho bà Trần Thị Kim C số tiền tạm ứng án phí 17.076.438 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0005749 ngày 17/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Nguyễn Ánh T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- CCTHADS Tp.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Thiên